TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH K**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 29/2023/QĐST-HNGĐ	*Ngọc Hồi, ngày 06 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 99/2023/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2023, về việc *"Ly hôn"*, giữa:

- *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị T, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện N, tỉnh K

- *Bị đơn:* Anh Bùi Văn D, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh K.

Căn cứ Điều 212; Điều 213 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 57 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 28 tháng 11 năm 2023.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận nuôi con của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 28 tháng 11 năm 2023 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Bùi Thị T, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện N, tỉnh K và anh Bùi Văn D, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh K.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị T và anh Bùi Văn D, thuận tình ly hôn. Quan hệ hôn nhân giữa chị Bùi Thị T và anh Bùi Văn D chấm dứt kể từ ngày ra quyết định.

2.2. Về con chung: Không có, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

2.3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 7 Điều 26; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu

nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.. Chị Bùi Thị T nhận chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng), chuyển số tiền 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) trong số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà chị Bùi Thị T đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm thành tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Trả lại cho chị Bùi Thị T 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai ký hiệu: BLTU/23 Số: 0001940 ngày 08-11-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh K.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện N;
- UBND xã Đ;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- Chi cục THADS huyện N;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

THẨM PHÁN
(đã ký)

Nguyễn Bá Khen